



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP
Báo cáo tài chính đã được soát xét cho 6 tháng đầu năm 2013
Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

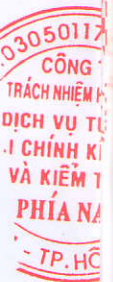
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

Áp Cây Chàm, Xã Thạnh Phước, Tân Uyên, Bình Dương.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04-05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	06-08
Kết quả hoạt động kinh doanh	09-09
Lưu chuyển tiền tệ	10-10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-30



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

Ấp Cây Chàm, Xã Thạnh Phước, Tân Uyên, Bình Dương.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao cấp trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp (sau đây gọi tắt là Công ty) – được cổ phần hóa từ Nhà máy Gạch ngói Cao Cấp trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (nay là Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu và Xây dựng Bình Dương) - hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế với mã số doanh nghiệp 3700762464 (đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 01/10/2012) với vốn điều lệ là 46.683.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01 tháng 10 năm 2012 là 46.683.000.000 đồng; trong đó, vốn của các cổ đông sáng lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Ông Mai Văn Chánh làm đại diện) nắm giữ 1.395.360 cổ phần tương đương 13.953,6 triệu đồng, chiếm 29,89%;
- Ông Lê Minh Hoàng nắm giữ 40.527 cổ phần tương đương 405,27 triệu đồng, chiếm 0,87%;
- Ông Đỗ Thành Lộc nắm giữ 31.122 cổ phần tương đương 311,22 triệu đồng, chiếm 0,67%;
- Ông Phạm Ngũ Cơ nắm giữ 26.562 cổ phần tương đương 265,62 triệu đồng, chiếm 0,57%;
- Ông Nguyễn Tiến Trãi nắm giữ 9.120 cổ phần tương đương 91,2 triệu đồng, chiếm 0,19%.

Trụ sở của Công ty : Ấp Cây Chàm, Xã Thạnh Phước, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650.3.658.278 Fax: 0650.3.625.379

Hoạt động chính của Công ty :

- Khai thác khoáng sản sét gạch ngói;
- Khai thác sản phẩm phụ cát xây dựng (Chỉ hoạt động sau khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản);
- Sản xuất gạch ngói bằng lò Tuynel;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi (trừ hoạt động bãi cát);
- Xây dựng lò tuynel;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ nung đốt gạch ngói đất sét bằng lò tuynel;
- Trồng cây cao su;

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thêm trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị Công ty:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Mai Văn Chánh	Việt Nam	Chủ tịch	19/03/2011	
- Ông Huỳnh Thanh Sơn	Việt Nam	Thành Viên	19/03/2011	
- Ông Lê Minh Hoàng	Việt Nam	Thành Viên	19/03/2011	
- Ông Phạm Ngũ Cơ	Việt Nam	Thành Viên	19/03/2011	
- Ông Trần Thiện Thế	Việt Nam	Thành Viên	19/03/2011	



Số: 482/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gạch ngói Cao Cấp
Cho 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

**Kính gửi : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Gạch ngói Cao Cấp (sau đây gọi tắt là Công ty) được lập ngày 13/8/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2013 được trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo đúng chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 14-Chi phí phải trả, phần V của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Công ty ước tính và trích trước vào chi phí **Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản** theo sản lượng thực tế khai thác 6 tháng đầu năm 2013 là 363.276.000 đồng theo quy định tại Nghị định 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ và **dự thảo** Thông tư liên tịch của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính. Đối với sản lượng sét đã khai thác từ 01/7/2011 đến 31/12/2012, Công ty sẽ ghi nhận chi phí khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chính thức ban hành thông tư này.



TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2013

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS


Tổng Giám Đốc

M.S.D.N. 05011729
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đỗ Khắc Thanh

Chứng chỉ KTV số : Đ.0064/KTV

Kiểm toán viên



Lưu Vinh Khoa

Chứng chỉ KTV số : 0166/KTV

05011729
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		30.570.007.390	26.062.020.824
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.560.364.895	10.799.004.772
1. Tiền	111		860.364.895	1.099.004.772
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.700.000.000	9.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.181.852.808	1.565.512.609
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	2.112.198.118	1.421.393.909
2. Trả trước cho người bán	132		-	37.537.500
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	69.654.690	106.581.200
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	12.283.452.884	12.989.567.963
1. Hàng tồn kho	141		12.283.452.884	12.989.567.963
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		544.336.803	707.935.480
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	406.361.149	648.377.065
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.6	77.572.896	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	60.402.758	59.558.415
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		29.087.965.384	30.544.282.956
II. Tài sản cố định	220		8.002.364.128	8.861.912.891
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	8.002.364.128	8.861.912.891
- Nguyên giá	222		16.957.345.562	17.120.762.641
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.954.981.434)	(8.258.849.750)
V. Tài sản dài hạn khác	260		21.085.601.256	21.682.370.065
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	20.751.985.806	21.470.611.123
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		124.331.149	25.428.401
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	209.284.301	186.330.541
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		59.657.972.774	56.606.303.780

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.788.407.442	4.145.806.920
I. Nợ ngắn hạn	310		3.727.407.442	4.134.806.920
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	221.830.000	645.647.198
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	8.540.477	1.268.416.800
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	1.310.596.448	1.041.031.825
5. Phải trả người lao động	315		268.730.000	-
6. Chi phí phải trả	316	V.14	859.847.842	101.713.596
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	400.580.820	362.990.371
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		657.281.855	715.007.130
II. Nợ dài hạn	330		61.000.000	11.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.16	50.000.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	11.000.000	11.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		55.869.565.332	52.460.496.860
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	55.869.565.332	52.460.496.860
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		46.683.000.000	46.683.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(730.457.045)	(730.457.045)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.583.077.928	1.583.077.928
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.015.876.157	2.811.419.739
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.318.068.292	2.113.456.238
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		59.657.972.774	56.606.303.780

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD	V.1	2.668,43	33,91
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

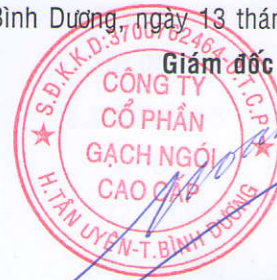
Bình Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2013

Kế toán trưởng



HỨA NGỌC CHÍNH

Giám đốc



LÊ MINH HOÀNG

0117
ÔNG T
NHIỆM H
VỤ TU
NH KẾ
IỂM T
A NA
P. HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 Tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23.503.136.382	21.671.470.472
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		23.503.136.382	21.671.470.472
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	16.092.612.970	15.130.646.154
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.410.523.412	6.540.824.318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	459.600.898	780.863.304
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	495.000
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	495.000
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	294.570.585	234.385.837
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2.205.007.370	1.768.182.858
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.370.546.355	5.318.623.927
11. Thu nhập khác	31	VI.7	60.188.301	13.925.521
12. Chi phí khác	32	VI.8	77.401.285	-
13. Lợi nhuận khác	40		(17.212.984)	13.925.521
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.353.333.371	5.332.549.448
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.417.939.922	1.335.785.170
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(98.902.748)	(2.647.808)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.034.296.197	3.999.412.086
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	870	862

Kế toán trưởng



HỨA NGỌC CHÍNH

Bình Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2013

Giám đốc



LÊ MINH HOÀNG

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2013****(Phương pháp trực tiếp)**

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp hàng hóa dịch vụ và doanh thu khác	01		23.962.295.337	23.122.126.047
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10.694.480.105)	(11.315.627.756)
- Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.799.291.000)	(4.253.464.000)
- Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.166.890.448)	(1.527.390.610)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.189.397.388	2.659.999.394
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(5.042.493.835)	(4.387.913.567)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.448.537.337	4.297.729.508
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(134.992.001)	(455.255.753)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		447.170.669	701.716.082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		312.178.668	246.460.329
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.710.640.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(3.710.640.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.760.716.005	833.549.837
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	V.1	10.799.004.772	14.385.433.292
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		644.118	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	15.560.364.895	15.218.983.129

Bình Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2013

Kế toán trưởng



HỨA NGỌC CHÍNH

Giám đốc



LÊ MINH HÒANG

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

Ấp Cây Chàm, xã Thạnh Phước, Tân Uyên, Bình Dương
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính

Cho 6 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp (sau đây gọi tắt là Công ty) – được cổ phần hóa từ Nhà máy Gạch ngói Cao Cấp trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (nay là Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu và Xây dựng Bình Dương) - hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế với mã số doanh nghiệp 3700762464 (đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 01/10/2012) với vốn điều lệ là 46.683.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01 tháng 10 năm 2012 là 46.683.000.000 đồng; trong đó, vốn của các cổ đông sáng lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Ông Mai Văn Chánh làm đại diện) nắm giữ 1.395.360 cổ phần tương đương 13.953,6 triệu đồng, chiếm 29,89%;
- Ông Lê Minh Hoàng nắm giữ 40.527 cổ phần tương đương 405,27 triệu đồng, chiếm 0,87%;
- Ông Đỗ Thành Lộc nắm giữ 31.122 cổ phần tương đương 311,22 triệu đồng, chiếm 0,67%;
- Ông Phạm Ngũ Cơ nắm giữ 26.562 cổ phần tương đương 256,62 triệu đồng, chiếm 0,57%;
- Ông Nguyễn Tiến Trãi nắm giữ 9.120 cổ phần tương đương 91,2 triệu đồng, chiếm 0,92%.

Ngành, nghề kinh doanh :

- Khai thác khoáng sản sét gạch ngói;
- Khai thác sản phẩm phụ cát xây dựng (Chỉ hoạt động sau khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản);
- Sản xuất gạch ngói bằng lò Tuynel;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi (trừ hoạt động bãi cát);
- Xây dựng lò tuynel;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ nung đốt gạch ngói đất sét bằng lò tuynel;
- Trồng cây cao su;

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại, khai thác sét để sản xuất gạch ngói và cung cấp cho các nhà sản xuất khác.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên của công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 đến ngày 31/12/2007.

Niên độ kế toán tiếp theo của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



III. Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

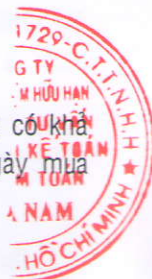
1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10("VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10")- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do BTC ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tỷ giá hối đoái được áp dụng để đánh giá số dư tại ngày 30/6/2013: 21.150 đ/USD.

**2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Đối với hoạt động sản xuất gạch ngói, khối lượng nguyên vật liệu đất tiêu hao được xác định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật do Công ty xây dựng. Cuối niên độ kế toán, Công ty kiểm kê khối lượng nguyên liệu đất sét, than tồn kho bằng cách thuê Liên hiệp Khoa học địa chất, môi trường và công nghệ khoáng tiến hành đo vẽ lại khối lượng đất sét, than tồn kho thực tế bằng máy toàn đạc điện tử SOKKIA-SET5 30R do Nhật sản xuất độ chính xác mβ = (5") độ chính xác đo cạnh (5x3ppxD)mm và các dụng cụ đi kèm. Máy trước khi đo đã được kiểm nghiệm đầy đủ độ chính xác của các hạng mục. Trên cơ sở kết quả đo vẽ này, Liên hiệp Khoa học địa chất, môi trường và công nghệ khoáng tiến hành tính toán khối lượng nguyên liệu đất sét, than tồn kho trên phần mềm chuyên dụng. Chênh lệch số lượng giữa kết quả kiểm kê và sổ kế toán được Công ty đánh giá theo đơn giá tồn kho trên sổ kế toán tại ngày cuối niên độ kế toán để làm căn cứ ghi nhận hàng thừa & thiếu vào sổ kế toán của niên độ đó.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

Báo cáo tài chính

Ấp Cây Chàm, xã Thạnh Phước, Tân Uyên, Bình Dương

Cho 6 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

4.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	12 năm
- Máy móc, thiết bị	08 năm
- Thiết bị văn phòng	08 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

Ấp Cây Chàm, xã Thanh Phước, Tân Uyên, Bình Dương

Báo cáo tài chính
Cho 6 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành. Việc phân phối cổ tức cho cổ đông được thực hiện trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

Báo cáo tài chính

Ấp Cây Chàm, xã Thạnh Phước, Tân Uyên, Bình Dương

Cho 6 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	708.013.495	611.199.950
Tiền gửi ngân hàng	152.351.400	487.804.822
- Tiền gửi NH bằng VND	65.908.815	457.323.462
- Tiền gửi ngoại tệ (USD) 2.668,43 usd #	56.437.295	705.328
- Tiền gửi tại công ty chứng khoán để mua cổ phiếu	30.005.290	29.776.032
Các khoản tương đương tiền (*)	14.700.000.000	9.700.000.000
Cộng	15.560.364.895	10.799.004.772
(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	10.700.000.000	9.700.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 2 tháng	1.500.000.000	-
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	2.500.000.000	-
Cộng	14.700.000.000	9.700.000.000
2. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	1.691.473.141	1.196.303.042
DNTN Đại Hưng Thịnh	119.224.000	-
Đại lý Phương Nguyên	100.516.867	-
Đại lý Lê Thị Mỹ Lệ	45.170.821	-
Đại lý Mỹ Hạnh	30.245.986	95.245.986
Đại lý Ngọc Bảo	18.214.515	87.299.675
Đại lý Hiệp Phong	22.176.160	23.039.280
Khách hàng khác	85.176.628	19.505.926
Cộng	2.112.198.118	1.421.393.909
3. Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	68.386.111	56.600.000
Tiền thuê đất khu đất Văn phòng Công ty phải thu lại Công ty M&C	-	49.981.200
BHXH Bình Dương	1.268.579	-
Cộng	69.654.690	106.581.200
4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	9.467.695.811	8.947.216.953
Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản	912.298.845	912.298.845
Công cụ dụng cụ	37.461.709	68.351.083
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	532.819.480	564.561.249
Thành phẩm tồn kho	1.333.177.039	2.497.139.833
Cộng	12.283.452.884	12.989.567.963
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	12.283.452.884	12.989.567.963

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí khai thác đất đầu, khai mương, đắp đê ở mỏ sét Đồng Chanh	369.001.151	648.377.065
Chi phí hội nghị khách hàng	37.359.998	-
Cộng	406.361.149	648.377.065
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	27.591.696	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (tiền thuê đất phải thu lại Nhà nước do MC Bình Dương đã nộp thuế).	49.981.200	-
Cộng	77.572.896	-
7. Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	60.402.758	59.558.415
Cộng	60.402.758	59.558.415

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện Vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.928.181.020	4.716.492.824	45.600.598	430.488.199	17.120.762.641
Tăng trong kỳ	125.734.393	15.500.000	-	-	141.234.393
Giảm trong kỳ	42.049.855	248.401.164	14.200.453	-	304.651.472
Số cuối kỳ	12.011.865.558	4.483.591.660	31.400.145	430.488.199	16.957.345.562
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	5.565.458.289	2.340.623.441	25.417.624	327.350.396	8.258.849.750
Tăng trong kỳ	504.341.916	293.917.678	2.850.036	26.905.512	828.015.142
Giảm trong kỳ	10.242.744	119.212.769	2.427.945	-	131.883.458
Số cuối kỳ	6.059.557.461	2.515.328.350	25.839.715	354.255.908	8.954.981.434
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6.362.722.731	2.375.869.383	20.182.974	103.137.803	8.861.912.891
Số cuối kỳ	5.952.308.097	1.968.263.310	5.560.430	76.232.291	8.002.364.128

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ :0 đồng

Không có tài sản cố định hữu hình nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối quý;

Không có tài sản cố định hữu hình nào được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay;

Không có cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí đền bù mua đất mở sét Đồng Chỉnh	15.458.541.286	20.493.949.071
Chi phí đền bù mua đất mở sét Đồng Chỉnh giai đoạn 2	4.264.549.000	-
Chi phí khác phát sinh trong giai đoạn XD/CB mở sét Đồng Chỉnh	567.882.595	596.167.475
Chi phí tử điều khiển inverter	204.467.830	-
Chi phí pallet chất xếp sản phẩm	59.375.000	22.000.000
Chi phí sửa chữa lớn xe xúc kawasaki	24.402.081	36.984.583
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	172.768.014	292.859.932
Chi phí thay tole, đồ bê tông nhà xưởng	-	4.115.223
Chi phí gia công khuôn ngói 10 viên/m ²	-	3.030.293
Chi phí thay tole nhựa trại phơi sây	-	21.504.546
Cộng	20.751.985.806	21.470.611.123
10. Tài sản dài hạn khác		
Ký quỹ phục hồi môi trường	209.284.301	186.330.541
Cộng	209.284.301	186.330.541
11. Phải trả cho người bán		
Công ty TNHH MTV Hoàng Khánh Ngọc	176.000.000	-
CTY TNHH TM CBTS Thanh Bình	26.400.000	-
Cty TNHH TM DV & SX PT KT CN Nguyễn Hùng Vinh	17.630.000	17.630.000
DNTN TM Nhật Hoàng Minh	1.800.000	1.800.000
DNTN Minh Tiến	-	328.797.198
Lê Thành Lợi	-	119.340.000
Nguyễn Thị Ngọc Long	-	178.080.000
Cộng	221.830.000	645.647.198
12. Người mua trả tiền trước		
DNTN Minh Tiến	500	1.178.514.000
Đỗ Thành Lộc	4.500.167	56.724.000
DNTN Đại Hưng Thịnh	-	29.440.000
DNTN Huỳnh Thu	3.125.000	3.125.000
Khác	914.810	613.800
Cộng	8.540.477	1.268.416.800
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế GTGT phải nộp	439.367.255	408.036.048
Thuế thu nhập doanh nghiệp	854.752.193	603.702.719
Thuế thu nhập cá nhân	-	15.721.058
Thuế tài nguyên	-	10.962.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	16.477.000	2.610.000
Cộng	1.310.596.448	1.041.031.825

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

14. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chanh	134.048.588	101.713.596
Trích trước lương tháng 13, lương phép năm	362.523.254	-
Trích trước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	363.276.000	-
Cộng	859.847.842	101.713.596

(*)
 Nghị định 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính Phủ ban hành về việc quy định chi tiết thi hành Luật khoáng sản, có hiệu lực từ ngày 25/4/2012. Điều 42 của Nghị định này đề cập đến Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và quy định: "Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính quy định phương pháp tính, phương thức thu, chế độ quản lý và sử dụng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản". Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các cơ quan có thẩm quyền chưa chính thức ban hành thông tư hướng dẫn cụ thể về vấn đề này.

Theo dự thảo Thông tư liên tịch quy định về phương pháp tính, phương thức thu, chế độ quản lý và sử dụng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được đăng tải trên trang web của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công ty thuộc đối tượng phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho sản lượng khoáng sản còn lại từ 01/7/2011;

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã ước tính và trích trước vào chi phí 06 tháng đầu năm 2013 tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoạt động khai thác sét làm gạch ngói) cho sản lượng khai thác thực tế 06 tháng đầu năm 2013 với số tiền là 363.276.000 đồng theo điều 9 của dự thảo Thông tư liên tịch nêu trên;

Đối với sản lượng sét để làm gạch ngói được khai thác từ 01/7/2011 đến 31/12/2012 là 253.491 m³ sét với tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ước tính khoảng 912.000.000 đ (cũng theo điều 9 của dự thảo Thông tư liên tịch nêu trên) chưa được Công ty ghi nhận vào chi phí. Khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chính thức ban hành quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, Công ty sẽ xem xét ghi nhận chi phí bổ sung (nếu có);

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý (*)	195.284.351	195.284.351
Kinh phí công đoàn	16.682.820	61.633.040
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	76.963.663	-
Các khoản khác	111.649.986	106.072.980
Cộng	400.580.820	362.990.371

(*) Giá trị đất sét, than cám thừa được xác định từ kết quả kiểm kê tại thời điểm cuối niên độ 2012, chưa xác định chính xác nguyên nhân.

16. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ hợp đồng cung cấp xỉ than đá	50.000.000	-
Cộng	50.000.000	-

17. Nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay cán bộ công nhân viên	11.000.000	11.000.000
Cộng	11.000.000	11.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	46.683.000.000	730.475.045	1.583.077.928	2.340.127.854	3.876.721.000
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế tăng năm trước	-	-	-	-	9.425.837.709
-Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	11.189.102.471
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	471.291.885	471.291.885
+ Chia cổ tức đợt 2/2011 và ứng đợt 1/2012	-	-	-	-	9.276.600.000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)	-	-	-	-	1.441.210.586
Số dư cuối năm trước	46.683.000.000	730.475.045	1.583.077.928	2.811.419.739	2.113.456.238
Năm nay					
Số dư đầu năm nay	46.683.000.000	730.475.045	1.583.077.928	2.811.419.739	2.113.456.238
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ này	-	-	-	-	4.034.296.197
-Phân phối lợi nhuận kỳ nay	-	-	-	-	829.684.143
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	204.456.418	204.456.418
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)	-	-	-	-	625.227.725
Số dư cuối kỳ này	46.683.000.000	730.475.045	1.583.077.928	3.015.876.157	5.318.068.292

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của Nhà nước	13.953.600.000	13.953.600.000	13.953.600.000	13.953.600.000
-Vốn góp của cổ đông khác	32.429.400.000	32.429.400.000	32.429.400.000	32.429.400.000
-Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Cộng	46.683.000.000	46.683.000.000	46.683.000.000	46.683.000.000

Công ty không phát hành trái phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Vốn góp đầu năm	46.683.000.000	46.683.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	46.683.000.000	46.683.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	3.710.640.000

Cổ phiếu :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.668.300 cổ phần	4.668.300 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	4.668.300 cổ phần	4.668.300 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	4.668.300 cổ phần	4.668.300 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	30.000 cổ phần	30.000 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	30.000 cổ phần	30.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.638.300 cổ phần	4.638.300 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	4.638.300 cổ phần	4.638.300 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Doanh thu gạch ngói	15.019.520.585	16.834.812.594
Doanh thu đất sét	8.478.996.588	4.836.657.878
Doanh thu hàng hóa	4.619.209	-
Cộng	23.503.136.382	21.671.470.472
Trong năm đơn vị không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu		
2. Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Giá vốn sản phẩm gạch ngói	11.168.175.649	11.881.549.112
Giá vốn đất sét	4.919.997.321	3.249.097.042
Kinh doanh hàng hóa	4.440.000	-
Cộng	16.092.612.970	15.130.646.154
3. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Lãi tiền gửi	390.570.669	701.716.082
Lãi dự thu khoản tiền gửi có kỳ hạn chưa đáo hạn	68.386.111	79.147.222
Chênh lệch tỷ giá	644.118	-
Cộng	459.600.898	780.863.304

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	-	495.000
Cộng	-	495.000
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	30.308.200	38.375.220
Chi phí vật liệu, bao bì	13.118.000	-
Chi phí dụng cụ đồ dùng	219.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.593.019	149.479.774
Chi phí bằng tiền khác	50.332.366	46.530.842
Cộng	294.570.585	234.385.837
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.641.719.779	1.278.405.420
Chi phí vật liệu quản lý	8.271.969	15.220.758
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.445.455	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.148.464	32.756.586
Thuế, phí và lệ phí	13.000.656	16.382.771
Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	30.976.000	40.592.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.342.611	198.009.277
Chi phí bằng tiền khác	311.102.436	186.815.133
Cộng	2.205.007.370	1.768.182.858
7. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	60.188.301	13.925.521
Cộng	60.188.301	13.925.521
8. Chi phí khác		
Chi phí khác	77.401.285	-
Cộng	77.401.285	-
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu vật liệu	4.910.039.835	5.567.847.671
Chi phí công cụ	42.815.829	40.209.783
Chi phí nhân công	5.286.375.357	4.791.954.605
Chi phí khấu hao tài sản cố định	810.598.028	784.966.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.927.213.265	3.082.356.426
Chi phí khác bằng tiền	2.995.173.778	2.316.376.554
Cộng	17.972.216.092	16.583.711.603

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.353.333.371	5.332.549.448
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	464.979.485	10.591.231
Chênh lệch vĩnh viễn : Tăng (+), Giảm (-)	69.368.493	-
Chênh lệch tạm thời : Tăng (+), Giảm (-)	395.610.992	10.591.231
Tổng thu nhập chịu thuế	5.818.312.856	5.343.140.679
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.454.578.214	1.335.785.170
Thuế TNDN nộp thừa năm 2011	(36.638.292)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.417.939.922	1.335.785.170

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét	32.334.992	10.591.231
Khoản phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	363.276.000	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	98.902.748	2.647.808

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.034.296.197	3.999.412.086
Số cổ phiếu bình quân lưu hành	4.638.300	4.638.861
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	870	862

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VII. Thông tin về công cụ tài chính**1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.560.364.895	10.799.004.772
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-
Phải thu khách hàng	2.112.198.118	1.421.393.909
Các khoản phải thu khác	130.057.448	166.139.615
Cộng	17.802.620.461	12.386.538.296
Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	221.830.000	645.647.198
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	11.000.000	11.000.000
Phải trả người lao động	268.730.000	-
Chi phí phải trả	859.847.842	101.713.596
Các khoản phải trả khác	400.580.820	362.990.371
Cộng	1.761.988.662	1.121.351.165

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Do Thông tư 210/2009/TT-BTC chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính nên Công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của những tài sản này.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được xác định theo giá sổ sách do thông tư 210/2009/TT-BTC chưa hướng dẫn cụ thể.

2. Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên kinh doanh vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty TNHH MTV Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp;

4. Rủi ro thanh khoản

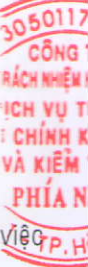
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Áp Cây Chàm - Xã Thạnh Phước - Huyện Tân Uyên - Tỉnh Bình Dương Cho 6 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	221.830.000	-	-	221.830.000
Vay và nợ	-	11.000.000	-	11.000.000
Phải trả cho người lao động	268.730.000	-	-	268.730.000
Chi phí phải trả	725.799.254	-	134.048.588	859.847.842
Các khoản phải trả khác	400.580.820	-	-	400.580.820
Cộng	1.616.940.074	11.000.000	134.048.588	1.761.988.662
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	645.647.198	-	-	645.647.198
Vay và nợ	-	11.000.000	-	11.000.000
Phải trả cho người lao động	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	101.713.596	101.713.596
Các khoản phải trả khác	362.990.371	-	-	362.990.371
Cộng	1.008.637.569	11.000.000	101.713.596	1.121.351.165

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong 6 tháng đầu năm 2013, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VIII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Tiền lương	314.106.000	279.314.000
Tiền thưởng	213.711.000	128.291.000
Thù lao HĐQT, ban kiểm soát	100.104.000	100.283.000
Cộng	627.921.000	507.888.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên	Cổ đông lớn
Vật liệu Xây dựng Bình Dương	
Đại lý Lê Túy Dũng	Cổ đông

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Công ty TNHH Một thành viên	- Phải thu tiền bán sản phẩm	6.113.725.890	7.129.171.283
Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	- Đã thu tiền bán sản phẩm	5.618.555.791	7.194.984.973
	- Đã thu khoản phải thu khác	49.981.200	-
Đại lý Lê Túy Dũng	- Phải thu tiền bán sản phẩm	1.043.845.905	1.570.027.085
	- Đã thu tiền bán sản phẩm	1.043.845.905	1.570.027.085

Tại ngày 30/6/2013, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên	Phải thu tiền bán sản phẩm	1.691.473.141	1.196.303.042
Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Phải thu khác	-	49.981.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp, với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản xuất gạch ngói xây dựng
- Khai thác đất sét

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất, kinh doanh gạch ngói	Khai thác, kinh doanh đất sét	Hoạt động khác	Cộng
2.1 6 tháng đầu năm 2013:				
2.1.1. Kết quả kinh doanh bộ phận				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	15.019.520.585	8.478.996.588	4.619.209	23.503.136.382
Giá vốn hàng bán	11.168.175.649	4.919.997.321	4.440.000	16.092.612.970
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.851.344.936	3.558.999.267	179.209	7.410.523.412
2.1.2. Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				
- Chi phí khấu hao trong kỳ	723.512.458	104.502.684	-	828.015.142
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	167.249.675	770.858.785	-	938.108.460
2.1.3. Tài sản bộ phận tại ngày 30/6/2013				
- Tài sản cố định hữu hình				
Nguyên giá	14.816.450.865	2.140.894.697		16.957.345.562
Hao mòn lũy kế	8.260.968.877	694.012.557		8.954.981.434
Giá trị còn lại cuối kỳ	6.555.481.988	1.446.882.140		8.002.364.128
- Chi phí trả trước dài hạn				
Giá trị ban đầu	814.422.872	27.547.497.917		28.361.920.789
Phân bổ lũy kế	526.177.961	7.256.525.036		7.782.702.997
Giá trị còn lại cuối kỳ	425.385.677	20.326.600.129		20.751.985.806
- Tài sản không phân bổ				30.903.622.840
Tổng Tài sản				59.657.972.774
2.2 6 tháng đầu năm 2012:				
2.2.1. Kết quả kinh doanh bộ phận				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	16.834.812.594	4.836.657.878		21.671.470.472
Giá vốn hàng bán	11.881.549.112	3.249.097.042		15.130.646.154
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.953.263.482	1.587.560.836		6.540.824.318
2.2.2. Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				
- Chi phí khấu hao	680.463.880	104.502.684		784.966.564
- Chi phí trả trước dài hạn	209.564.832	611.832.557		821.397.389



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

2.2.3. Tài sản bộ phận tại ngày 30/6/2012

- Tài sản cố định			
Nguyên giá	14.414.359.762	2.197.311.970	16.611.671.732
Hao mòn lũy kế	6.941.669.631	505.797.214	7.447.466.845
Giá trị còn lại cuối kỳ	7.472.690.131	1.691.514.756	9.164.204.887
- Chi phí trả trước dài hạn			
Giá trị ban đầu	900.054.122	27.547.497.917	28.447.552.039
Phân bổ lũy kế	614.953.658	5.891.199.665	6.506.153.323
Giá trị còn lại cuối kỳ	285.100.464	21.656.298.252	21.941.398.716
- Tài sản không phân bổ			25.500.700.177
Tổng Tài sản			56.606.303.780

3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán;
Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu cho 6 tháng đầu năm 2012, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 đã được soát xét.

Kế toán trưởng



HUA NGOC CHINH

Bình Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2013



Giám đốc

LÊ MINH HOÀNG